



(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>A</b>	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>26390,96</b>	<b>100,00</b>	<b>26390,96</b>	<b>100,00</b>	<b>26390,96</b>	<b>0</b>	<b>26390,96</b>	<b>100,0</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>20055,15</b>	<b>75,99</b>	<b>20150,01</b>	<b>76,35</b>	<b>21166,57</b>	<b>-68,99</b>	<b>21097,58</b>	<b>79,94</b>
	Trong đó:									
1.1	Đất lúa nước	DLN	5924,31	22,45	5404,14	20,48	5440,17	10,44	5450,61	20,65
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5624,21	21,31	5361,24	20,31	5086,65	323,03	5409,68	20,50
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	611,98	2,32	643,87	2,44	592,1	79,13	671,23	2,54
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	3829,3	14,51	3389,2	12,84	3804,3	10,99	3815,29	14,46
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	7536,3	28,56	7753,09	29,38	8229,63	77	8306,63	31,48
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,51	0,02	51,04	0,19	19,95	33,6	53,55	0,20
1.7	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác còn lại	NKL	2.147,75	8,14	2908,67	11,02	3.080,42	-280,15	2800,27	10,61
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3144,13</b>	<b>11,91</b>	<b>5222,35</b>	<b>19,79</b>	<b>4.491,06</b>	<b>211,66</b>	<b>4702,72</b>	<b>17,82</b>
	Trong đó:									
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	20,62	0,08	40,99	0,16	25,64	5,51	31,15	0,12
2.2	Đất quốc phòng	CQP	16,87	0,06	1919,12	7,27	664,51	188,19	852,7	3,23
2.3	Đất an ninh	CAN	1,09	0,00	3,42	0,01	6,36	-0,62	5,74	0,02
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKK	6,8	0,03	36,2	0,14	20,7	3	23,7	0,09
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0		1	0,00	0	1	1	0,00
2.6	Đất di tích danh thắng	DDT	6,06	0,02	32,24	0,12	6,06	41,92	47,98	0,18
2.7	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA				0,00	20	-0,02	19,98	0,08
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	18,47	0,07	17,47	0,07	18,65	-0,18	18,47	0,07
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	233,87	0,89	242,46	0,92	252,09	-1,57	250,52	0,95
2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1016,73	3,85	1288,08	4,88	1.484,52	-222,29	1262,23	4,78
	Trong đó:									
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,26	0,00	30,31	0,11	11,81	7,88	19,69	0,07
	Đất cơ sở y tế	DYT	4,94	0,02	7,32	0,03	9,94	-1,57	8,37	0,03
	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	50,46	0,19	61	0,23	74,66	-3,92	70,74	0,27
	Đất cơ sở thể dục- thể thao	DTT	6,59	0,02	37,28	0,14	40,97	-19,52	21,45	0,08
2.11	Đất ở đô thị	ODT	23,95	0,09	44,7	0,17	87,43	-27,43	60	0,23
2.12	Đất phi nông nghiệp khác còn lại		1.823,62	6,91	1.597,67	6,05	1.905,10	224,15	2129,25	8,07

3	Đất chưa sử dụng	CSD	3191,68	12,09	1018,6	3,86	733,33	-142,66	590,67	2,24
	Đất chưa sử dụng đưa vào SD trong kỳ		-				2.437,57	-3024,4	-586,81	-2,22
B	Đất khu du lịch	DDL	-				55,22	32,13	87,35	0,33
C	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	-				-	-	-	
D	Đất đô thị (Chỉ tiêu quan sát)	DTD	1789,32	6,78			1.789,32	-	1.789,32	6,78
Đ	Đất khu dân cư nông thôn (Chỉ tiêu quan sát)	DNT	902,16	3,42			-	-	1213,86	4,60

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch đến năm 2015 đã được duyệt	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020	Phân theo kỳ	
					Kỳ đầu 2011-2015	Kỳ cuối 2016-2020
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	<b>246,86</b>	<b>998,59</b>	<b>526,26</b>	<b>472,33</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	119,89	134,94	47,09	87,85
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	118,39	121,17	37,02	84,15
	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	1,5	13,77	10,07	3,7
1.2	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	61,26	80,47	38,59	41,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	28,99	150,12	116,17	33,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN		162,43	34,06	128,37
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN		4,56	3,04	1,52
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	34,61	270,73	159,31	111,42
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN		0,38	0,25	0,13
1.8	Đất nông nghiệp còn lại	LMU/PNN	2,11	194,96	127,75	67,21
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>361,05</b>	<b>738,82</b>	<b>409,51</b>	<b>329,31</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất cây lâu năm, cây trồng cây hàng năm và đất nông nghiệp khác	LUA/NKR	157,35	403,06	329,36	73,7
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất cây lâu năm và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR	-	335,76	80,15	255,61
3	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>		<b>11,36</b>	<b>21,46</b>	<b>12,96</b>	<b>8,50</b>
3.1	Đất ở nông thôn	ONT/PNC		1,66	1,66	0,00
3.2	Đất ở đô thị	ODT/PNC		4,04	2,04	2,00

3.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT/PNC		9,16	6,26	2,9
-	Đất giao thông	DGT/PNC		1,7	1,7	0,00
-	Đất thủy lợi	DTL/PNC		1,97	1,97	0,00
-	Đất giáo dục đào tạo	DGD/PNC		1,49	1,09	0,40
-	Đất phát triển hạ tầng còn lại	DHT/PNC		4	1,5	2,50
3.4	Đất nghĩa trang nghĩa địa	NTD/PNC		1,55	0,55	1,00
3.5	Đất mặt nước chuyên dùng	SMN/PNC		1,3	0,7	0,60
3.6	Đất phi nông nghiệp khác còn lại	PNK/PNC		3,75	1,75	2,00

**3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích**

*Đơn vị tính: ha*

TT	Mục đích sử dụng	Mã	Quy hoạch đến năm 2015 đã được duyệt	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020	Phân theo kỳ	
					Kỳ đầu 2011-2015	Kỳ cuối 2016-2020
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>695,67</b>	<b>1.960,02</b>	<b>956,6</b>	<b>1.003,42</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36,5	219,77	119,45	100,32
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	515,00	1.214,33	536,1	678,23
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,95			2,66
1.4	Đất nông nghiệp còn lại		133,22	525,92	301,05	224,87
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>177,04</b>	<b>640,99</b>	<b>578,34</b>	<b>62,65</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	57,05	436,48	436,48	0
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		15	0	15
2.4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	37,29		1	0
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX	43,5	46,1	22,01	24,09
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS		1	15,7	5,14
2.7	Đất di tích danh thắng	DDT		21,84	12	7,98
2.8	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA		19,98		
2.9	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN			6,27	10,44
2.10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		16,71	84,88	0
2.11	Đất phát triển hạ tầng	DHT	30,6	84,88	43,33	0
2.12	Đất ở đô thị	ODT			10,32	31,23
2.13	Đất phi nông nghiệp khác còn lại	PNK	8,60			
<b>3</b>	<b>Đất đô thị (chỉ tiêu quan sát)</b>	<b>DTD</b>		<b>36,67</b>	<b>23,51</b>	<b>13,16</b>

Vị trí các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000 do Ủy ban nhân dân huyện Phú Hòa xác lập ngày 14/4/2014. Các nội dung cụ thể theo Báo

cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của huyện Phú Hòa.

**Điều 2.** Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Phú Hòa với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

### 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011 (Thống kê)	Năm 2012 (Thống kê)	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>A</b>	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên (1+2+3)</b>		<b>26390,96</b>	<b>26390,96</b>	<b>26390,96</b>	<b>26390,96</b>	<b>26390,96</b>	<b>26390,96</b>
<b>1</b>	<b>Tổng diện tích đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>20055,15</b>	<b>20188,93</b>	<b>20223,86</b>	<b>20245,56</b>	<b>20234,64</b>	<b>20397,02</b>
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5924,31	5999,1	5984,38	5990,36	5639,82	5547,86
-	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5624,21</i>	<i>5546,44</i>	<i>5544,07</i>	<i>5549,47</i>	<i>5497,02</i>	<i>5474,98</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	611,98	602,81	556,21	525,25	593,1	586,81
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	3829,3	3829,3	3829,3	3830,3	3581,08	3498,33
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	7536,3	7566,86	7618,99	7630,79	7797,87	8052,7
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,51	20,51	20,51	9,56	49,09	27,38
1.7	Đất làm muối	LMU						
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	2147,75	2170,35	2214,47	2259,3	2573,68	2683,94
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3144,13</b>	<b>3145,22</b>	<b>3170,21</b>	<b>3254,56</b>	<b>3771,36</b>	<b>4360,77</b>
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trụ sở, cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	20,62	21,89	22,01	22,71	24,56	26,07
2.2	Đất quốc phòng	CQP	16,87	17,57	16,71	25,57	277,16	760,3
2.3	Đất an ninh	CAN	1,06	2,56	3,42	3,42	3,45	3,45
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	6,8	6,8	6,8	6,8	8,7	8,7
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	50,93	47,3	64,88	80,89	114,39	170,89
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0	0	0	0	0,5	1
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	12,12	11,79	11,79	15,13	57,29	72,46
2.8	Đất có di tích, danh thắng	DDT	6,06	6,06	7,38	15,66	25,79	31,93
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0	0	0	2,76	4,14	5,52
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	18,47	18,47	14,85	14,85	14,85	14,85
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	233,69	233,68	233,64	237,47	239,39	240,14
2.12	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	1262,39	1253,29	1253,21	1280,54	1281,26	1285,27

2.13	Đất phát triển hạ tầng	CCC	1014,73	1023,89	1033,41	1039,88	1161,52	1174,87
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	5,59	5,78	5,78	8,06	10,2	15,31
-	Đất cơ sở y tế	DYT	4,94	4,75	4,75	5,2	5,5	6,14
-	Đất cơ sở giáo dục- đào tạo	DGD	49,43	48,63	48,63	50,37	57,23	57,14
-	Đất cơ sở thể dục-thể thao	DTT	6,73	6,73	6,73	10	17,64	13,53
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	456,72	456,61	458,5	460,24	506,12	521,99
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	23,95	23,95	23,95	24,45	24,95	25,95
2.16	Đất phi nông nghiệp khác còn lại	PNK	19,72	21,36	19,66	24,19	27,29	17,38
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>3191,68</b>	<b>3056,81</b>	<b>2996,89</b>	<b>2890,84</b>	<b>2384,96</b>	<b>1633,17</b>
-	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	545,64	512,32	453,72	424,43	400,84	368,74
-	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2457,87	2427,05	2427,05	2364,7	1889,61	1177,13
-	Núi đá không có rừng cây	NCS	117,39	117,44	116,12	101,71	94,51	87,3
<b>B</b>	<b>Đất khu du lịch</b>	<b>DDL</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>55,22</b>
<b>C</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>DTD</b>	<b>1789,32</b>	<b>1789,32</b>	<b>1789,32</b>	<b>1789,32</b>	<b>1789,32</b>	<b>1789,32</b>
<b>D</b>	<b>Đất khu dân cư nông thôn (chỉ tiêu quan sát)</b>	<b>DNT</b>	<b>902,16</b>	<b>920,15</b>	<b>925,15</b>	<b>930,56</b>	<b>970,56</b>	<b>973,59</b>

**2. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất**

*Đơn vị tính: ha*

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011 (TK)	Năm 2012 (TK)	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>526,26</b>	14,84	24,99	71,27	168,35	246,81
	<i>Trong đó:</i>		0					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	47,09	-	-	1,67	24,69	20,73
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	37,02	-	-	1,67	19,67	15,68
	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	10,07				5,02	5,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	38,59	0,32	1,89	5,70	10,87	19,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	116,17	5,10	5,56	35,01	25,07	45,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	34,06	-	-	4,06	10,00	20,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	3,04	-	-		1,03	2,01
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	159,31	-	-	10,31	60,54	88,46
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,25	-	-	-	-	0,25
1.8	Đất nông nghiệp còn lại	LMU/PNN	127,75	9,42	17,54	14,52	36,15	50,12
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>409,51</b>	<b>0</b>	<b>14,72</b>	<b>134,78</b>	<b>113,41</b>	<b>146,6</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất cây lâu năm, cây trồng cây hàng năm và đất nông nghiệp khác	LUA/NKR	329,36	0	14,72	134,78	83,41	96,45

2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất cây lâu năm và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR	80,15	0	0	0	30	50,15
<b>3</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>		<b>12,96</b>	<b>0</b>	<b>1,84</b>	<b>0</b>	<b>6,79</b>	<b>4,33</b>
3.1	Đất ở nông thôn	ONT/PNC	1,66				1,06	0,6
3.2	Đất ở đô thị	ODT/PNC	2,04		0,39		0,65	1
3.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT/PNC	6,26	0	1,41	0	3,12	1,73
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT/PNC	1,7		1,26		0,24	0,2
-	Đất thủy lợi	DTL/PNC	1,97		0,04		0,5	1,43
-	Đất giáo dục đào tạo	DGD/PNC	1,09				0,99	0,1
-	Đất phát triển hạ tầng còn lại	DHK/PNC	1,5		0,11		1,39	0
3.4	Đất nghĩa trang nghĩa địa	NTD/PNC	0,55		0,04		1,01	-0,5
3.5	Đất mặt nước chuyên dùng	SMN/PNC	0,7				0,2	0,5
3.6	Đất phi nông nghiệp khác còn lại	PNK/PNC	1,75				0,75	1

### 3. Kế hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011 (TK)	Năm 2011 (TK)	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>956,6</b>	<b>81,6</b>	<b>56,08</b>	<b>355,29</b>	<b>220,36</b>	<b>243,28</b>
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	119,45	0	0	19,01	55,11	45,33
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	536,1	76,04	41,95	101,11	143,65	173,36
1.3	Đất nông nghiệp khác còn lại	NKH	301,05	5,56	14,13	235,17	21,6	24,59
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>578,34</b>		<b>1,32</b>	<b>21,91</b>	<b>317,29</b>	<b>237,82</b>
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	1	0	0	0,5	0,25	0,25
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sỏi	SKX	22,01	0	0	4,17	7,75	10,09
2.3	Đất quốc phòng	CQP	436,48	-	0	10,63	260,09	165,76
2.4	Đất di tích danh thắng	DDT	15,7	0	1,32	2,19	5,91	6,28
2.5	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	12	0	0	1,26	1,76	8,98
2.6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	6,27	0	0	3,16	1,53	1,58
2.7	Đất phát triển cơ sở hạ tầng	DHT	84,88	0	0	0	40	44,88

**Điều 3.** Căn cứ vào Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Hòa có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn Tỉnh; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù đắp lại phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản bị giảm do chuyển mục đích sử dụng.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác phối hợp thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Phú Hòa có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Ủy ban nhân dân Tỉnh để tổng hợp báo cáo Chính phủ, Hội đồng nhân dân Tỉnh.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Hòa và Thủ trưởng các cơ quan liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phạm Đình Cự**